

PHỤ LỤC
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../.../2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

PHỤ LỤC 1
Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 1
(Dân số: 19.500 người)

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		136,03	49,6	1-99	3,9
I	Đất nhóm nhà ở		104,09			
1	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang		20,37			
		Z1-CT-1	4,39	90	1-15	6,0
		Z1-CT-2	1,00	90	1-7	5,0
		Z1-CT-3	1,00	90	1-25	10,0
		Z1-CT-4	3,24	90	1-7	5,0
		Z1-CT-5	5,78	90	1-7	5,0
		Z1-CT-6	2,00	70	1-7	3,5
		Z1-CT-7	2,96	70	1-7	3,5
2	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		62,76			
		Z1-NO-1	1,06	60	1-50	13,0
		Z1-NO-2	2,27	60	1-50	13,0
		Z1-NO-3	1,68	60	1-50	13,0
		Z1-NO-4	1,78	60	1-35	13,0
		Z1-NO-5	2,84	60	1-15	6,0
		Z1-NO-6	2,11	60	1-7	3,0
		Z1-NO-7	2,55	60	1-7	3,0
		Z1-NO-8	2,10	60	1-12	4,0
		Z1-NO-9	3,25	60	1-7	3,0
		Z1-NO-10	4,83	60	1-7	3,0
		Z1-NO-11	4,75	60	1-7	3,0
		Z1-NO-12	9,25	60	1-7	3,0
		Z1-NO-13	3,39	60	1-7	3,0
		Z1-NO-14	8,57	60	1-7	3,0
		Z1-NO-15	7,00	60	1-20	8,0
		Z1-NO-16	5,33	60	1-7	3,0
3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		20,96			
		Z1-HH-1	1,17	50	1-99	18,0
		Z1-HH-2	0,85	50	1-99	18,0
		Z1-HH-3	1,56	50	1-68	16,0
		Z1-HH-4	1,10	50	1-68	16,0
		Z1-HH-5	2,78	35	1-15	4,0
		Z1-HH-6	5,89	35	1-10	3,0

		Z1-HH-7	6,14	35	1-15	4,0
		Z1-HH-8	1,47	50	1-15	6,0
II	Đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		9,41			
1	Đất y tế	Z1-YT	0,34	40	1-5	2,0
2	Đất giáo dục		4,28			
		Z1-GD-1	1,46	40	1-5	2,0
		Z1-GD-2	2,82	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z1-VH	0,61	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z1-TD TT	1,32	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ		2,86			
		Z1-DV-2	1,39	40	1-5	2,0
		Z1-DV-3	1,47	40	1-6	2,4
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)		9,17			
		Z1-CX-1	5,94	5	1	0,05
		Z1-CX-2	0,32	5	1	0,05
		Z1-CX-3	2,91	5	1	0,05
IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		13,36			
B	Đất ngoài dân dụng		42,65			
1	Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị	Z1-DV-1	1,70	40	1-5	2,0
2	Đất cây xanh đô thị		8,01			
		Z1-CXDT-1	5,39			
		Z1-CXDT-2	1,40			
		Z1-CXDT-3	1,22			
3	Đất hạ tầng kỹ thuật		6,51			
		Z1-HTKT-1	4,53	40	1-2	0,8
		Z1-HTKT-2	1,98	40	1-5	2,0
4	Đất bãi xe		0,69			
		Z1-BX-1	0,34			
		Z1-BX-2	0,35			
5	Đất tôn giáo - tín ngưỡng	Z1-TON	0,79			
6	Đất giao thông đối ngoại		24,95			
C	Đất khác		2,50			
1	Mặt nước		2,50			
	TỔNG		181,18			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất nằm trong tỉnh không vùng tiếp cận của Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc. Trong quá trình lập Quy hoạch chi tiết, xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Hàng không Việt Nam về chiều cao xây dựng tối đa.

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 2
Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 2
(Dân số: 19.500 người)

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		66,42	51,1	1-99	6,8
I	Đất nhóm nhà ở		48,88			
1	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang		12,65			
		Z2-CT-1	7,24	90	1-15	6,0
		Z2-CT-2	5,41	90	1-15	6,0
2	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		18,01			
		Z2-NO-1	8,26	60	1-20	8,0
		Z2-NO-2	2,15	60	1-38	13,0
		Z2-NO-3	1,72	60	1-38	13,0
		Z2-NO-4	2,16	60	1-50	13,0
		Z2-NO-5	1,70	60	1-50	13,0
		Z2-NO-6	2,02	60	1-35	13,0
3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		18,22			
		Z2-HH-1	1,86	50	1-99	18,0
		Z2-HH-2	2,48	50	1-99	18,0
		Z2-HH-3	3,19	50	1-20	8,0
		Z2-HH-4	6,81	50	1-15	6,0
		Z2-HH-5	1,97	50	1-20	8,0
		Z2-HH-6	1,91	50	1-15	6,0
II	Đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		6,01			
1	Đất y tế	Z2-YT	0,15	40	1-5	2,0
2	Đất giáo dục		3,68			
		Z2-GD-1	1,85	40	1-5	2,0
		Z2-GD-2	1,83	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z2-VH	0,55	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z2-TD TT	1,30	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ	Z2-DV	0,33	40	1-10	4,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)		4,33			
		Z2-CX	4,33	5	1	0,05
IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		7,20			
B	Đất ngoài dân dụng		12,66			
1	Đất cây xanh đô thị		1,96			
		Z2-CXDT-1	1,85	5	1	0,05
		Z2-CXDT-2	0,11			
2	Đất giao thông đối ngoại		10,70			
C	Đất khác		0,04			
1	Mặt nước		0,04			
	TỔNG		79,12			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất nằm trong tỉnh không vùng tiếp cận của Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc. Trong quá trình lập Quy hoạch chi tiết, xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Hàng không Việt Nam về chiều cao xây dựng tối đa.

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 3
Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 3
(Dân số: 20.000 người)

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		66,79	53,4	1-25	4,0
I	Đất nhóm nhà ở		44,35			
1	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang		21,34			
		Z3-CT-1	3,42	90	1-7	5,0
		Z3-CT-2	1,85	90	1-7	5,0
		Z3-CT-3	3,73	90	1-7	5,0
		Z3-CT-4	10,87	90	1-7	5,0
		Z3-CT-5	1,47	90	1-7	5,0
2	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		18,71			
		Z3-NO-1	2,48	60	1-5	3,0
		Z3-NO-2	4,55	60	1-25	8,0
		Z3-NO-3	2,51	60	1-15	6,0
		Z3-NO-4	6,54	60	1-5	3,0
		Z3-NO-5	2,63	60	1-20	10,0
3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		4,3			
		Z3-HH-1	2,36	50	1-15	10,0
		Z3-HH-2	1,94	50	1-15	10,0
II	Đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		6,86			
1	Đất y tế	Z3-YT	0,22	40	1-5	2,0
2	Đất giáo dục		3,68			
		Z3-GD-2	3,41	40	1-5	2,0
		Z3-GD-3	0,27	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z3-VH	0,69	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z3-TD TT	1,50	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ	Z3-DV-3	0,77	40	1-5	2,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)		7,14			
		Z3-CX-1	0,83	5	1	0,05
		Z3-CX-2	5,60	5	1	0,05
		Z3-CX-3	0,71	5	1	0,05
IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		8,44			
B	Đất ngoài dân dụng		46,92			
1	Đất cơ quan		13,78			
		Z3-CQ-1	2,37	40	1-5	2,0
		Z3-CQ-2	1,40	40	1-5	2,0
		Z3-CQ-3	3,33	40	1-5	2,0
		Z3-CQ-4	1,48	40	1-5	2,0
		Z3-CQ-5	5,20	40	1-5	2,0
2	Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị		6,47			

2.1	Đất giáo dục (trường THPT)	Z3-GD-1	2,77	40	1-5	2,0
2.2	Đất dịch vụ (cấp đô thị)		3,70			
		Z3-DV-1	2,06	40	1-5	2,0
		Z3-DV-2	1,64			
3	Đất quảng trường	Z3-QT	7,46	10	1-5	0,5
4	Đất bãi xe	Z3-BX	0,65			
5	Đất tôn giáo - tín ngưỡng	Z3-TON	5,01			
6	Đất giao thông đối ngoại		13,55			
C	Đất khác		18,01			
1	Đất cây xanh cảnh quan		10,15			
		Z3-CXCQ-1	2,32	5	1	0,05
		Z3-CXCQ-2	5,75	5	1	0,05
		Z3-CXCQ-3	1,65			
		Z3-CXCQ-4	0,43			
2	Đất nghĩa trang	Z3-NT	5,38			
3	Đất quốc phòng		2,24			
		Z3-QP-1	0,86			
		Z3-QP-2	1,38			
4	Mặt nước		0,24			
	TỔNG		131,72			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 4

Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 4
(Dân số: 20.000 người)

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		154,77	59,8	1-30	4,1
I	Đất nhóm nhà ở		129,69			
1	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang		95,99			
		Z4-CT-1	5,62	70	1-5	3,5
		Z4-CT-2	2,43	75	1-7	5,0
		Z4-CT-3	9,45	75	1-7	5,0
		Z4-CT-4	8,13	75	1-7	5,0
		Z4-CT-5	1,41	75	1-7	5,0
		Z4-CT-6	1,82	75	1-7	5,0
		Z4-CT-7	6,50	75	1-7	5,0
		Z4-CT-8	3,61	75	1-7	5,0
		Z4-CT-9	3,25	75	1-7	5,0
		Z4-CT-10	1,19	75	1-7	5,0
		Z4-CT-11	2,23	75	1-7	5,0
		Z4-CT-12	4,38	75	1-7	5,0
		Z4-CT-13	1,57	75	1-7	5,0
		Z4-CT-14	4,50	75	1-7	5,0
		Z4-CT-15	2,70	75	1-7	5,0
		Z4-CT-16	3,03	75	1-7	5,0
		Z4-CT-17	1,98	75	1-7	5,0
		Z4-CT-18	7,01	75	1-7	5,0
		Z4-CT-19	2,65	75	1-7	5,0
		Z4-CT-20	5,14	75	1-7	5,0
		Z4-CT-21	3,09	75	1-7	5,0
		Z4-CT-22	7,05	75	1-7	5,0
		Z4-CT-23	3,92	75	1-7	5,0
		Z4-CT-24	3,33	75	1-7	5,0
2	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		22,33			
		Z4-NO-1	7,17	50	1-5	3,0
		Z4-NO-2	6,32	50	1-5	3,0
		Z4-NO-3	3,57	50	1-20	8,0
		Z4-NO-4	3,07	50	1-7	3,0
		Z4-NO-5	1,48	50	1-30	8,0
		Z4-NO-6	0,72	50	1-5	3,0
3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		11,37			
		Z4-HH-1	7,16	50	1-10	4,0
		Z4-HH-2	0,72	50	1-10	4,0
		Z4-HH-3	1,49	50	1-30	8,0

		Z4-HH-4	2,00	50	1-10	4,0
II	Đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		9,32			
1	Đất y tế	Z4-YT	0,13	40	1-5	2,0
2	Đất giáo dục		3,66			
		Z4-GD-1	0,86	40	1-5	2,0
		Z4-GD-2	0,56	40	1-5	2,0
		Z4-GD-3	1,23	40	1-5	2,0
		Z4-GD-4	1,01	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z4-VH	0,89	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z4-TD TT	2,38	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ		2,26			
		Z4-DV-2	0,90	40	1-5	2,0
		Z4-DV-3	1,36	40	1-10	4,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)		4,16			
		Z4-CX-1	0,31	5	1	0,05
		Z4-CX-2	1,35	5	1	0,05
		Z4-CX-3	0,82	5	1	0,05
		Z4-CX-4	0,29	5	1	0,05
		Z4-CX-5	1,39	5	1	0,05
IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		11,60			
B	Đất ngoài dân dụng		49,14			
1	Đất cơ quan		2,56			
		Z4-CQ-1	0,51	40	1-5	2,0
		Z4-CQ-2	1,17	40	1-5	2,0
		Z4-CQ-3	0,88	40	1-5	2,0
2	Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị		2,55			
2.1	Đất giáo dục (trường THPT)	Z4-GD-5	2,09	40	1-5	2,0
2.2	Đất dịch vụ (cấp đô thị)	Z4-DV-1	0,46	40	1-10	4,0
3	Đất cây xanh đô thị	Z4-CXDT	3,30			
4	Đất giáo dục chuyên nghiệp	Z4-GDCN	1,04	40	1-5	2,0
5	Đất bãi xe		3,92			
		Z4-BX-1	0,62	40	1-3	1,2
		Z4-BX-2	3,30			
6	Đất tôn giáo - tín ngưỡng	Z4-TON	0,51			
7	Đất hạ tầng kỹ thuật	Z4-HTKT	0,62	40	1-2	0,8
8	Đất giao thông đối ngoại		34,64			
C	Đất khác		43,72			
1	Đất cây xanh cảnh quan		11,50			
		Z4-CXCQ-1	1,47			
		Z4-CXCQ-2	9,75			
		Z4-CXCQ-3	0,28			
2	Đất quốc phòng		3,22			
		Z4-QP-1	2,19			
		Z4-QP-2	1,03			
3	Mặt nước		29,00			
	TỔNG		247,63			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất nằm trong tỉnh không vùng tiếp cận của Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc. Trong quá trình lập Quy hoạch chi tiết, xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Hàng không Việt Nam về chiều cao xây dựng tối đa.

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 5

Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 5
(Dân số: 19.500 người)

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		142,26	46,8	1-38	4,0
I	Đất nhóm nhà ở		111,55			
1	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang		11,94			
		Z5-CT-1	3,84	90	1-7	5,0
		Z5-CT-2	4,32	90	1-7	5,0
		Z5-CT-3	3,78	90	1-7	5,0
2	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		57,81			
		Z5-NO-1	4,77	60	1-7	3,0
		Z5-NO-2	4,42	60	1-7	3,0
		Z5-NO-3	3,65	60	1-7	3,0
		Z5-NO-4	4,33	60	1-38	10,0
		Z5-NO-5	1,29	60	1-25	8,0
		Z5-NO-6	3,65	60	1-15	6,0
		Z5-NO-7	1,84	60	1-20	8,0
		Z5-NO-8	2,38	60	1-15	6,0
		Z5-NO-9	8,14	60	1-25	8,0
		Z5-NO-10	10,44	60	1-5	3,0
		Z5-NO-11	1,12	60	1-7	3,0
		Z5-NO-12	11,78	60	1-15	6,0
3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		41,80			
		Z5-HH-1	21,68	35	1-15	4,0
		Z5-HH-2	3,22	35	1-5	1,5
		Z5-HH-3	2,18	50	1-5	2,0
		Z5-HH-4	6,51	50	1-15	6,0
		Z5-HH-5	5,45	50	1-15	6,0
		Z5-HH-6	2,76	50	1-10	4,0
II	Đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		9,43			
1	Đất giáo dục	Z5-GD	3,61	40	1-5	2,0
2	Đất văn hóa		2,67			
		Z5-VH-1	2,13	40	1-5	2,0
		Z5-VH-2	0,54	40	1-5	2,0
3	Đất thể dục thể thao	Z5-TD TT	1,51	40	1-5	2,0
4	Đất y tế	Z5-YT	0,39	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ	Z5-DV	1,25	40	1-5	2,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)		4,60			
		Z5-CX-1	0,66	5	1	0,05
		Z5-CX-2	0,75	5	1	0,05
		Z5-CX-3	3,19	5	1	0,05

IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		16,68			
B	Đất ngoài dân dụng		61,72			
1	Đất dịch vụ du lịch		26,23			
		Z5-DVDL-1	20,17	35	1-10	3,0
		Z5-DVDL-2	6,06	35	1-5	1,5
2	Đất tôn giáo - tín ngưỡng		1,35			
		Z5-TON-1	0,48			
		Z5-TON-2	0,87			
3	Đất cây xanh đô thị		9,74			
		Z5-CXDT-1	3,57			
		Z5-CXDT-2	1,33			
		Z5-CXDT-3	3,00			
		Z5-CXDT-4	1,84			
4	Đất bãi xe		2,11			
		Z5-BX-1	0,30			
		Z5-BX-2	0,87	40	1-2	0,8
		Z5-BX-3	0,35			
		Z5-BX-4	0,59	40	1-2	0,8
5	Đất giao thông đối ngoại		22,29			
C	Đất khác		27,17			
1	Đất cây xanh cảnh quan		22,56			
		Z5-CXCQ-1	20,49	5	1	0,05
		Z5-CXCQ-2	2,07			
2	Mặt nước		4,61			
	TỔNG		231,15			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 6

**Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 6
(Dân số: 20.000 người)**

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		198,62	48,3	1-25	3,4
I	Đất nhóm nhà ở		165,61			
1	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang		11,91			
		Z6-CT-1	1,63	90	1-15	5,0
		Z6-CT-2	1,31	90	1-15	5,0
		Z6-CT-3	3,48	90	1-7	5,0
		Z6-CT-4	3,51	90	1-7	5,0
		Z6-CT-5	1,98	90	1-7	5,0
2	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		134,81			
		Z6-NO-1	4,52	60	1-25	8,0
		Z6-NO-2	3,64	60	1-15	6,0
		Z6-NO-3	4,78	60	1-5	3,0
		Z6-NO-4	7,29	60	1-7	3,0
		Z6-NO-5	4,64	60	1-15	6,0
		Z6-NO-6	11,43	60	1-15	6,0
		Z6-NO-7	15,22	60	1-15	6,0
		Z6-NO-8	2,22	60	1-20	8,0
		Z6-NO-9	4,54	60	1-20	8,0
		Z6-NO-10	4,64	60	1-7	3,0
		Z6-NO-11	1,80	60	1-5	3,0
		Z6-NO-12	4,36	60	1-5	3,0
		Z6-NO-13	5,66	60	1-5	3,0
		Z6-NO-14	19,88	60	1-5	3,0
		Z6-NO-15	19,29	60	1-5	3,0
		Z6-NO-16	7,44	60	1-25	8,0
		Z6-NO-17	13,46	60	1-5	3,0
3	Đất sinh thái mật độ thấp	Z6-ST	18,89	40	1-5	2,0
II	Đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		9,95			
1	Đất y tế	Z6-YT	0,33	40	1-5	2,0
2	Đất giáo dục		5,85			
		Z6-GD-2	4,08	40	1-5	2,0
		Z6-GD-3	1,77	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z6-VH-2	0,51	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z6-TD TT	1,34	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ	Z6-DV-2	1,92	40	1-5	2,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)		5,80			
		Z6-CX-1	1,24	5	1	0,05
		Z6-CX-2	1,49	5	1	0,05
		Z6-CX-3	0,86	5	1	0,05

		Z6-CX-4	2,21	5	1	0,05
IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		17,26			
B	Đất ngoài dân dụng		35,89			
1	Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị		6,88			
1.1	Đất dịch vụ (cấp đô thị)	Z6-DV-1	2,91	40	1-10	4,0
1.2	Đất giáo dục (trường THPT)	Z6-GD-1	1,92	40	1-5	2,0
1.3	Đất văn hóa (cấp đô thị)	Z6-VH-1	2,05	40	1-5	2,0
2	Đất cây xanh đô thị		9,31			
		Z6-CXDT-1	3,45	5	1	0,05
		Z6-CXDT-2	5,86	5	1	0,05
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	Z6-HTKT	1,05	40	1-2	0,8
4	Đất tôn giáo - tín ngưỡng	Z6-TON	0,10			
5	Đất giao thông đối ngoại		18,55			
C	Đất khác		22,74			
1	Đất cây xanh cảnh quan		14,04			
		Z6-CXCQ-1	5,21	5	1	0,05
		Z6-CXCQ-2	7,12			
		Z6-CXCQ-3	1,71			
2	Mặt nước		8,70			
	TỔNG		257,25			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 7

**Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 7
(Dân số: 6.000 người)**

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		205,15	38,9	1-25	2,2
I	Đất nhóm nhà ở		184,17			
1	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		13,59			
		Z7-NO-1	3,45	60	1-15	6,0
		Z7-NO-2	5,42	60	1-7	3,0
		Z7-NO-3	4,72	60	1-7	3,0
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		10,82			
		Z7-HH-1	1,61	50	1-20	8,0
		Z7-HH-2	2,74	50	1-10	4,0
		Z7-HH-3	4,99	50	1-10	4,0
		Z7-HH-4	1,48	50	1-20	8,0
3	Đất sinh thái mật độ thấp		159,76			
		Z7-ST-1	16,95	40	1-5	2,0
		Z7-ST-2	24,99	40	1-5	2,0
		Z7-ST-3	29,39	40	1-5	2,0
		Z7-ST-4	20,00	40	1-5	2,0
		Z7-ST-5	38,91	40	1-5	2,0
		Z7-ST-6	29,52	40	1-5	2,0
II	Đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		5,58			
1	Đất y tế	Z7-YT	0,41	40	1-5	2,0
2	Đất giáo dục		1,95			
		Z7-GD-1	1,53	40	1-5	2,0
		Z7-GD-2	0,42	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z7-VH	0,55	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z7-TD TT	0,77	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ		1,90			
		Z7-DV-3	1,48	40	1-25	8,0
		Z7-DV-4	0,42	40	1-5	2,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)	Z7-CX-1	1,78	5	1	0,05
IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		13,62			
B	Đất ngoài dân dụng		52,99			
1	Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị		4,52			
		Z7-DV-1	1,88	40	1-10	4,0
		Z7-DV-2	2,64	40	1-10	4,0
2	Đất cây xanh đô thị	Z7-CXDT	8,34	5	1	0,05
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	Z7-HTKT	0,55	40	1-2	0,8
4	Đất bãi xe	Z7-BX	0,80			
5	Đất giao thông đối ngoại		38,78			

C	Đất khác		146,46			
1	Đất cây xanh cảnh quan		11,70			
		Z7-CXCQ-1	3,91			
		Z7-CXCQ-2	7,79			
2	Đất sinh thái nông nghiệp	Z7-STNN	112,99	20	1-5	0,5
3	Mặt nước		21,77			
	TỔNG		404,60			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 8
Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 8
(Dân số: 20.000 người)

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		160,45	52,5	1-25	4,0
I	Đất nhóm nhà ở		134,92			
1	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		124,52			
		Z8-NO-1	6,27	60	1-7	3,0
		Z8-NO-2	3,82	60	1-7	3,0
		Z8-NO-3	8,49	60	1-7	3,0
		Z8-NO-4	6,47	60	1-7	3,0
		Z8-NO-5	13,31	60	1-15	6,0
		Z8-NO-6	6,27	60	1-25	10,0
		Z8-NO-7	2,02	60	1-7	3,0
		Z8-NO-8	2,27	60	1-10	4,0
		Z8-NO-9	9,96	60	1-5	3,0
		Z8-NO-10	12,96	60	1-5	3,0
		Z8-NO-11	3,98	60	1-15	6,0
		Z8-NO-12	11,57	60	1-15	6,0
		Z8-NO-13	2,10	60	1-20	8,0
		Z8-NO-14	7,01	60	1-5	3,0
		Z8-NO-15	3,18	60	1-5	3,0
		Z8-NO-16	1,29	60	1-5	3,0
		Z8-NO-17	12,41	60	1-20	8,0
		Z8-NO-18	6,02	60	1-7	3,0
		Z8-NO-19	5,12	60	1-7	3,0
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		10,4			
		Z8-HH-1	4,83	50	1-10	4,0
		Z8-HH-2	5,57	50	1-10	4,0
II	Đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		10,16			
1	Đất y tế	Z8-YT	0,43	40	1-8	3,2
2	Đất giáo dục		5,17			
		Z8-GD-2	2,83	40	1-5	2,0
		Z8-GD-3	2,34	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z8-VH	1,01	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z8-TD TT	1,79	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ		1,76			
		Z8-DV-1	1,06	40	1-15	4,0
		Z8-DV-2	0,70	40	1-5	2,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)		4,75			
		Z8-CX-1	1,13	5	1	0,05
		Z8-CX-2	3,62	5	1	0,05

IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		10,62			
B	Đất ngoài dân dụng		42,05			
1	Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị		2,74			
1.1	Đất giáo dục (trường THPT)	Z8-GD-1	2,74	40	1-5	2,0
2	Đất cây xanh đô thị		15,27			
		Z8-CXDT-1	4,01	5	1	0,05
		Z8-CXDT-2	3,06			
		Z8-CXDT-3	4,88			
		Z8-CXDT-4	3,32			
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	Z8-HTKT	1,12	40	1-2	0,8
4	Đất bãi xe	Z8-BX	0,95	40	1-3	1,2
5	Đất giao thông đối ngoại		21,97			
C	Đất khác		16,83			
1	Đất cây xanh cảnh quan	Z8-CXCQ	3,67			
2	Mặt nước		13,16			
	TỔNG		219,33			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 9

**Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 9
(Dân số: 13.500 người)**

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		356,72	44,5	1-10	2,2
I	Đất nhóm nhà ở		305,49			
1	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang		49,08			
		Z9-CT-1	4,07	90	1-5	4,0
		Z9-CT-2	45,01	90	1-5	4,0
2	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		30,73			
		Z9-NO-1	10,49	60	1-5	3,0
		Z9-NO-2	4,56	60	1-7	3,0
		Z9-NO-3	12,89	60	1-7	3,0
		Z9-NO-4	2,79	60	1-10	4,0
3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		10,85			
		Z9-HH-1	4,26	50	1-10	4,0
		Z9-HH-2	3,50	50	1-10	4,0
		Z9-HH-3	3,09	50	1-10	4,0
4	Đất sinh thái mật độ thấp		214,83			
		Z9-ST-1	20,01	40	1-5	2,0
		Z9-ST-2	26,69	40	1-5	2,0
		Z9-ST-3	11,83	40	1-5	2,0
		Z9-ST-4	31,46	40	1-5	2,0
		Z9-ST-5	25,50	40	1-5	2,0
		Z9-ST-6	10,81	40	1-5	2,0
		Z9-ST-7	9,78	40	1-5	2,0
		Z9-ST-8	27,24	40	1-5	2,0
		Z9-ST-9	20,49	40	1-5	2,0
		Z9-ST-10	18,29	40	1-5	2,0
		Z9-ST-11	12,73	40	1-5	2,0
II	Đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		11,58			
1	Đất y tế	Z9-YT-2	0,65	40	1-5	2,0
2	Đất giáo dục		3,60			
		Z9-GD-1	2,89	40	1-5	2,0
		Z9-GD-2	0,71	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z9-VH	0,76	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z9-TD TT-2	1,78	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ		4,79			
		Z9-DV-1	2,97	40	1-10	4,0
		Z9-DV-2	1,82	40	1-5	2,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)	Z9-CX	3,78	5	1	0,05
IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		35,87			

B	Đất ngoài dân dụng		123,29			
1	Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị		12,88			
1.1	Đất y tế (cấp đô thị)	Z9-YT-1	7,96	40	1-10	4,0
1.2	Đất thể dục thể thao (cấp đô thị)	Z9-TD TT-1	4,92	40	1-5	2,0
2	Đất cơ quan	Z9-CQ	1,04	40	1-5	2,0
3	Đất cây xanh đô thị		29,27			
		Z9-CXDT-1	2,69			
		Z9-CXDT-2	8,78			
		Z9-CXDT-3	15,96			
		Z9-CXDT-4	1,84	5	1	0,05
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	Z9-HTKT-2	12,12			
5	Đất bãi xe		1,41			
		Z9-BX-1	0,43	40	1-2	0,8
		Z9-BX-2	0,98	40	1-2	0,8
6	Đất giao thông đối ngoại		66,57			
C	Đất khác		984,89			
1	Đất cây xanh cảnh quan		38,69			
		Z9-CXCQ-1	7,40			
		Z9-CXCQ-2	1,17			
		Z9-CXCQ-3	8,10			
		Z9-CXCQ-4	9,55			
		Z9-CXCQ-5	12,47			
2	Đất cây xanh cách ly	Z9-CXCL	2,73			
3	Đất quốc phòng		25,12			
		Z9-QP-1	12,51			
		Z9-QP-2	9,67			
		Z9-QP-3	2,94			
4	Đất sinh thái nông nghiệp		817,49			
		Z9-STNN-1	257,52	20	1-5	0,5
		Z9-STNN-2	227,29	20	1-5	0,5
		Z9-STNN-3	163,01	20	1-5	0,5
		Z9-STNN-4	53,47	20	1-5	0,5
		Z9-STNN-5	116,20	20	1-5	0,5
5	Mặt nước		100,86			
	TỔNG		1.464,90			

PHỤ LỤC 10**Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 10
(Dân số: 20.000 người)**

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		192,93	58,9	1-25	4,6
I	Đất nhóm nhà ở		164,88			
1	Đất hiện trạng chính trang		35,75			
		Z10-CT-1	4,23	90	1-7	5,0
		Z10-CT-2	2,96	90	1-7	5,0
		Z10-CT-3	2,88	90	1-10	5,0
		Z10-CT-4	4,30	90	1-7	5,0
		Z10-CT-5	5,14	90	1-7	5,0
		Z10-CT-6	2,19	90	1-7	5,0
		Z10-CT-7	4,94	90	1-5	4,0
		Z10-CT-8	9,11	90	1-5	4,0
2	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		125,48			
		Z10-NO-1	8,02	60	1-5	3,0
		Z10-NO-2	8,49	60	1-5	3,0
		Z10-NO-3	6,63	60	1-5	3,0
		Z10-NO-4	1,03	60	1-5	3,0
		Z10-NO-5	12,21	60	1-25	8,0
		Z10-NO-6	3,23	60	1-7	3,0
		Z10-NO-7	5,82	60	1-20	8,0
		Z10-NO-8	6,82	60	1-15	6,0
		Z10-NO-9	10,40	60	1-25	8,0
		Z10-NO-10	3,99	60	1-25	8,0
		Z10-NO-11	10,24	60	1-20	8,0
		Z10-NO-12	17,04	60	1-15	6,0
		Z10-NO-13	1,81	60	1-7	3,0
		Z10-NO-14	2,51	60	1-5	3,0
		Z10-NO-15	3,26	60	1-5	3,0
		Z10-NO-16	8,86	60	1-5	3,0
		Z10-NO-17	15,12	60	1-7	3,0
3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	Z10-HH	3,65	50	1-15	6,0
II	Đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		10,15			
1	Đất y tế	Z10-YT	0,40	40	1-5	2,0
2	Đất giáo dục		4,27			
		Z10-GD-2	1,55	40	1-5	2,0
		Z10-GD-3	2,72	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z10-VH-2	0,96	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z10-TD TT	1,60	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ		2,92			

		Z10-DV-3	1,82	40	1-15	6,0
		Z10-DV-4	1,10	40	1-15	6,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)		4,11			
1		Z10-CX-1	2,68	5	1	0,05
2		Z10-CX-2	1,43	5	1	0,05
IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		13,79			
B	Đất ngoài dân dụng		53,19			
1	Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị		9,38			
1.1	Đất giáo dục (trường THPT)	Z10-GD-1	3,98	40	1-5	2,0
1.2	Đất văn hóa (cấp đô thị)	Z10-VH-1	1,95	40	1-5	2,0
1.3	Đất dịch vụ (cấp đô thị)		3,45			
		Z10-DV-1	1,22	40	1-10	4,0
		Z10-DV-2	2,23	40	1-15	6,0
2	Đất cây xanh đô thị		12,58			
		Z10-CXDT-1	9,70	5	1	0,05
		Z10-CXDT-2	2,88	5	1	0,05
3	Đất hạ tầng kỹ thuật		3,44			
		Z10-HTKT-1	2,52	40	1-2	0,8
		Z10-HTKT-2	0,92	40	1-2	0,8
4	Đất bãi xe	Z10-BX	1,63	40	1-3	1,2
5	Đất giao thông đối ngoại		26,16			
C	Đất khác		36,62			
1	Đất cây xanh cảnh quan		15,56			
		Z10-CXCQ-1	2,50			
		Z10-CXCQ-2	7,64			
		Z10-CXCQ-3	5,42			
2	Mặt nước		21,06			
	TỔNG		282,74			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 11**Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 11
(Dân số: 20.000 người)**

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		351,59	57,7	1-40	4,2
I	Đất nhóm nhà ở		297,97			
1	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang		91,86			
		Z11-CT-1	3,19	90	1-7	5,0
		Z11-CT-2	2,36	90	1-10	6,0
		Z11-CT-3	2,91	90	1-10	6,0
		Z11-CT-4	7,24	90	1-7	5,0
		Z11-CT-5	19,78	90	1-10	6,0
		Z11-CT-6	8,48	90	1-15	8,0
		Z11-CT-7	3,10	90	1-10	6,0
		Z11-CT-8	10,00	90	1-7	5,0
		Z11-CT-9	10,70	90	1-7	5,0
		Z11-CT-10	2,75	90	1-5	5,0
		Z11-CT-11	5,53	90	1-7	5,0
		Z11-CT-12	15,82	90	1-7	5,0
2	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		120,47			
		Z11-NO-1	5,07	60	1-5	3,0
		Z11-NO-2	4,06	60	1-5	3,0
		Z11-NO-3	2,28	60	1-5	3,0
		Z11-NO-4	2,14	60	1-5	3,0
		Z11-NO-5	6,55	60	1-7	3,0
		Z11-NO-6	14,59	60	1-5	3,0
		Z11-NO-7	9,95	60	1-7	3,0
		Z11-NO-8	8,82	60	1-5	3,0
		Z11-NO-9	2,82	60	1-20	8,0
		Z11-NO-10	13,63	60	1-5	3,0
		Z11-NO-11	4,31	60	1-40	12,0
		Z11-NO-12	5,06	60	1-20	8,0
		Z11-NO-13	41,19	60	1-7	3,0
3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		85,64			
		Z11-HH-1	2,06	50	1-35	13,0
		Z11-HH-2	3,91	50	1-20	8,0
		Z11-HH-3	5,98	50	1-8	3,0
		Z11-HH-4	14,57	25	1-3	0,5
		Z11-HH-5	1,80	50	1-15	6,0
		Z11-HH-6	8,65	50	1-15	6,0
		Z11-HH-7	4,61	50	1-15	6,0
		Z11-HH-8	2,96	50	1-10	4,0

		Z11-HH-9	1,17	50	1-10	4,0
		Z11-HH-10	2,46	50	1-10	4,0
		Z11-HH-11	4,30	50	1-20	8,0
		Z11-HH-12	6,00	50	1-10	4,0
		Z11-HH-13	12,57	50	1-10	4,0
		Z11-HH-14	1,77	50	1-20	8,0
		Z11-HH-15	3,52	50	1-20	8,0
		Z11-HH-16	3,46	30	1-20	8,0
		Z11-HH-17	5,85	50	1-30	10,0
II	Khu đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		22,43			
1	Đất y tế	Z11-YT-2	0,72	40	1-5	2,0
2	Đất giáo dục		6,74			
		Z11-GD-1	0,25	40	1-5	2,0
		Z11-GD-2	0,47	40	1-5	2,0
		Z11-GD-3	0,17	40	1-5	2,0
		Z11-GD-4	0,15	40	1-5	2,0
		Z11-GD-5	0,46	40	1-5	2,0
		Z11-GD-6	2,50	40	1-5	2,0
		Z11-GD-7	2,74	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z11-VH-3	1,15	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z11-TD TT	1,98	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ		11,84			
		Z11-DV-5	0,40	40	1-10	4,0
		Z11-DV-6	1,41	40	1-15	6,0
		Z11-DV-7	4,28	40	1-10	4,0
		Z11-DV-8	5,75	40	1-10	4,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)		5,83			
		Z11-CX-1	0,78	5	1	0,05
		Z11-CX-2	1,76	5	1	0,05
		Z11-CX-3	3,29	5	1	0,05
IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		25,36			
B	Đất ngoài dân dụng		133,88			
1	Đất cây xanh đô thị		31,67			
		Z11-CXDT-1	0,46	5	1	0,05
		Z11-CXDT-2	7,64			
		Z11-CXDT-3	0,74			
		Z11-CXDT-4	4,52			
		Z11-CXDT-5	4,30			
		Z11-CXDT-6	14,01	5	1	0,05
2	Đất cơ quan	Z11-CQ	1,68	40	1-5	2,0
3	Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị		8,03			
3.1	Đất dịch vụ (cấp đô thị)	Z11-DV-1	0,23	40	1-5	2,0
3.2	Đất y tế (cấp đô thị)	Z11-YT-1	1,05	40	1-5	2,0
3.3	Đất giáo dục (trường THPT)	Z11-GD-8	3,80	40	1-5	2,0
3.4	Đất văn hóa (cấp đô thị)		2,95			
		Z11-VH-1	0,86	40	1-5	2,0
		Z11-VH-2	2,09	40	1-5	2,0
4	Khu dịch vụ du lịch		31,21			

4.1	Đất dịch vụ du lịch		28,56			
		Z11-DVDL-1	1,04	35	1-10	3,0
		Z11-DVDL-2	2,97	35	1-10	3,0
		Z11-DVDL-3	6,19	35	1-15	4,0
		Z11-DVDL-4	1,37	35	1-8	2,5
		Z11-DVDL-5	5,03	35	1-10	3,0
		Z11-DVDL-6	4,85	35	1-8	2,5
		Z11-DVDL-7	1,56	35	1-8	2,5
		Z11-DVDL-8	3,17	35	1-15	4,0
		Z11-DVDL-9	2,50	35	1-15	4,0
4.2	Đất dịch vụ		2,65			
		Z11-DV-2	1,03	70	1-5	2,0
		Z11-DV-3	0,86	70	1-7	4,0
		Z11-DV-4	0,76	70	1-7	4,0
5	Đất tôn giáo - tín ngưỡng		5,97			
		Z11-TON-1	0,20			
		Z11-TON-2	2,87			
		Z11-TON-3	0,86			
		Z11-TON-4	2,04			
6	Đất hạ tầng kỹ thuật		2,30			
		Z11-HTKT-1	1,67	40	1-2	0,8
		Z11-HTKT-2	0,63	40	1-2	0,8
7	Đất bãi xe		2,91			
		Z11-BX-1	0,39	40	1-2	0,8
		Z11-BX-2	0,73	40	1-2	0,8
		Z11-BX-3	0,76	40	1-2	0,8
		Z11-BX-4	0,81	40	1-2	0,8
		Z11-BX-5	0,22	40	1-2	0,8
8	Đất giao thông đối ngoại		50,11			
C	Đất khác		61,49			
1	Đất cây xanh cảnh quan		12,77			
		Z11-CXCQ-1	4,15			
		Z11-CXCQ-2	2,64			
		Z11-CXCQ-3	2,82			
		Z11-CXCQ-4	3,16			
2	Đất quốc phòng		5,43			
		Z11-QP-1	3,50			
		Z11-QP-2	0,04			
		Z11-QP-3	1,89			
3	Mặt nước		43,29			
	TỔNG		546,96			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất nằm trong tỉnh không vùng tiếp cận của Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc. Trong quá trình lập Quy hoạch chi tiết, xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Hàng không Việt Nam về chiều cao xây dựng tối đa.

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

- (*): Đối với ô đất Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ (ký hiệu Z11-HH-4) trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 12
Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 12
(Dân số: 18.000 người)

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		182,25	39,5	1-15	2,2
I	Đất nhóm nhà ở		150,12			
1	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang		33,89			
		Z12-CT-1	7,89	60	1-5	3,0
		Z12-CT-2	13,98	60	1-7	3,0
		Z12-CT-3	12,02	60	1-5	3,0
2	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		107,03			
		Z12-NO-1	16,21	60	1-7	3,0
		Z12-NO-2	9,67	60	1-5	3,0
		Z12-NO-3	12,74	60	1-5	3,0
		Z12-NO-4	23,96	60	1-5	3,0
		Z12-NO-5	3,77	60	1-15	6,0
		Z12-NO-6	9,94	60	1-5	3,0
		Z12-NO-7	8,09	60	1-5	3,0
		Z12-NO-8	22,65	60	1-5	3,0
3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		9,20			
		Z12-HH-1	2,30	50	1-10	5,0
		Z12-HH-2	3,63	50	1-15	6,0
		Z12-HH-3	3,27	35	1-15	6,0
II	Khu đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		8,73			
1	Đất y tế	Z12-YT	0,50	40	1-5	2,0
2	Đất giáo dục		4,75			
		Z12-GD-1	1,11	40	1-5	2,0
		Z12-GD-2	0,45	40	1-5	2,0
		Z12-GD-3	1,70	40	1-5	2,0
		Z12-GD-4	1,49	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z12-VH	0,71	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z12-TD TT	1,59	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ (đơn vị ở)	Z12-DV-4	1,18	40	1-10	4,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)		3,78			
		Z12-CX-1	1,45	5	1	0,05
		Z12-CX-2	1,10	5	1	0,05
		Z12-CX-3	1,23	5	1	0,05
IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		19,62			
B	Đất ngoài dân dụng		85,06			
1	Đất dịch vụ công cộng cấp đô thị		6,29			
		Z12-DV-1	2,53	40	1-15	6,0
		Z12-DV-2	3,76	40	1-10	4,0

2	Đất cây xanh đô thị	Z12-CXDT	4,34			
3	Khu dịch vụ du lịch		49,74			
3.1	<i>Đất dịch vụ du lịch</i>		49,16			
		Z12-DVDL-1	5,02	35	1-15	4,0
		Z12-DVDL-2	2,34	35	1-8	2,5
		Z12-DVDL-3	3,20	35	1-8	2,5
		Z12-DVDL-4	3,85	35	1-8	2,5
		Z12-DVDL-5	5,13	35	1-15	4,0
		Z12-DVDL-6	9,60	35	1-8	2,5
		Z12-DVDL-7	8,32	35	1-8	2,5
		Z12-DVDL-8	5,87	35	1-8	2,5
		Z12-DVDL-9	2,34	35	1-4	1,2
		Z12-DVDL-10	3,31	35	1-6	2,0
3.2	<i>Đất dịch vụ</i>	Z12-DV-3	0,58	40	1-10	4,0
4	Đất tôn giáo - tín ngưỡng	Z12-TON	0,19			
5	Đất hạ tầng kỹ thuật	Z12-HTKT	0,50	40	1-2	0,8
6	Đất bãi xe		1,70			
		Z12-BX-1	0,53			
		Z12-BX-2	0,30	40	1-2	0,8
		Z12-BX-3	0,69			
		Z12-BX-4	0,18	40	1-2	0,8
7	Đất giao thông đối ngoại		22,30			
C	Đất khác		23,23			
1	Đất cây xanh cảnh quan		18,55			
		Z12-CXCQ-1	2,06			
		Z12-CXCQ-2	3,52			
		Z12-CXCQ-3	6,57			
		Z12-CXCQ-4	2,42			
		Z12-CXCQ-5	2,71			
		Z12-CXCQ-6	1,27			
2	Mặt nước		4,68			
	TỔNG		290,54			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất nằm trong tỉnh không vùng tiếp cận của Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc. Trong quá trình lập Quy hoạch chi tiết, xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Hàng không Việt Nam về chiều cao xây dựng tối đa.

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 13
Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 13
(Dân số: 12.000 người)

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		159,78	57,3	1-20	3,7
I	Đất nhóm nhà ở		135,88			
1	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang		26,56			
		Z13-CT-1	3,32	90	1-7	5,0
		Z13-CT-2	4,78	90	1-7	5,0
		Z13-CT-3	9,48	75	1-7	5,0
		Z13-CT-4	8,98	90	1-7	5,0
2	Đất nhóm nhà ở phát triển mới		109,32			
		Z13-NO-1	16,47	60	1-7	3,0
		Z13-NO-2	1,84	60	1-5	3,0
		Z13-NO-3	7,41	60	1-5	3,0
		Z13-NO-4	5,94	60	1-5	3,0
		Z13-NO-5	9,18	60	1-20	8,0
		Z13-NO-6	14,61	60	1-7	3,0
		Z13-NO-7	13,37	60	1-15	8,0
		Z13-NO-8	13,81	60	1-7	3,0
		Z13-NO-9	4,06	60	1-5	3,0
		Z13-NO-10	20,01	60	1-7	3,0
		Z13-NO-11	3,00	60	1-5	3,0
II	Khu đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		8,43			
1	Đất y tế	Z13-YT	0,41	40	1-5	2,0
2	Đất giáo dục		4,56			
		Z13-GD-1	0,44	40	1-5	2,0
		Z13-GD-2	1,51	40	1-5	2,0
		Z13-GD-3	2,61	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z13-VH	0,79	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z13-TD TT	1,27	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ (đơn vị ở)	Z13-DV	1,40	40	1-10	4,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)		2,90			
		Z13-CX-1	1,50	5	1	0,05
		Z13-CX-2	1,40	5	1	0,05
IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		12,57			
B	Đất ngoài dân dụng		25,59			
1	Đất tôn giáo - tín ngưỡng		6,17			
		Z13-TON-1	0,67			
		Z13-TON-2	5,50			
2	Đất giao thông đối ngoại		19,42			
C	Đất khác		27,79			
1	Đất cây xanh cảnh quan		19,68			

		Z13-CXCQ-1	6,71			
		Z13-CXCQ-2	1,72			
		Z13-CXCQ-3	6,65			
		Z13-CXCQ-4	4,60			
2	Mặt nước		8,11			
	TỔNG		213,16			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất nằm trong tỉnh không vùng tiếp cận của Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc. Trong quá trình lập Quy hoạch chi tiết, xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Hàng không Việt Nam về chiều cao xây dựng tối đa.

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 14
Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 14
(Dân số: 5.000 người)

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	Đất dân dụng		134,00	41,3	1-20	2,7
I	Đất nhóm nhà ở		122,11			
1	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	Z14-CT	3,40	60	1-15	8,0
2	Đất nhóm nhà ở phát triển mới	Z14-NO	5,98	60	1-20	8,0
3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ		22,87			
		Z14-HH-1	15,04	50	1-10	4,0
		Z14-HH-2	7,83	50	1-10	4,0
4	Đất sinh thái mật độ thấp		89,86			
		Z14-ST-1	29,82	40	1-5	2,0
		Z14-ST-2	35,71	40	1-5	2,0
		Z14-ST-3	17,22	40	1-5	2,0
		Z14-ST-4	7,11	40	1-5	2,0
II	Khu đất dịch vụ công cộng (đơn vị ở)		5,70			
1	Đất y tế	Z14-YT	0,64	40	1-5	2,0
2	Đất giáo dục	Z14-GD	1,61	40	1-5	2,0
3	Đất văn hóa	Z14-VH	0,90	40	1-5	2,0
4	Đất thể dục thể thao	Z14-TD TT	1,51	40	1-5	2,0
5	Đất dịch vụ (đơn vị ở)	Z14-DV	1,04	40	1-10	4,0
III	Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở)	Z14-CX	1,94	5	1	0,05
IV	Đất giao thông (đơn vị ở)		4,25			
B	Đất ngoài dân dụng		45,29			
1	Đất dịch vụ du lịch	Z14-DVDL	5,60	30	1-15	4,0
2	Đất hạ tầng kỹ thuật	Z14-HTKT	1,04	40	1-2	0,8
3	Đất công viên chuyên đề	Z14-CVCD	5,56	25	1-5	1,0
4	Đất giao thông đối ngoại		33,09			
C	Đất khác		157,09			
1	Đất sinh thái nông nghiệp	Z14-STNN	97,77	20	1-5	0,5
2	Đất cây xanh cảnh quan		24,34			
		Z14-CXCQ-1	9,19			
		Z14-CXCQ-2	10,36			
		Z14-CXCQ-3	4,79			
3	Đất nghĩa trang	Z14-NT	15,90			
4	Mặt nước		19,08			
	TỔNG		336,38			

*** Lưu ý:**

- Đối với các ô đất nằm trong tỉnh không vùng tiếp cận của Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc. Trong quá trình lập Quy hoạch chi tiết, xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Hàng không Việt Nam về chiều cao xây dựng tối đa.

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 15**Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Khu du lịch sinh thái Suối Đá Bàn**

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
1	Đất dịch vụ du lịch		68,89			
		SDB-DVDL-1	3,14	30	1-3	0,9
		SDB-DVDL-2	18,68	30	1-5	1,5
		SDB-DVDL-3	23,30	30	1-5	1,5
		SDB-DVDL-4	23,77	30	1-5	1,5
2	Đất dịch vụ		13,24			
		SDB-DV-3	1,08	40	1-5	2,0
		SDB-DV-4	1,78	40	1-5	2,0
		SDB-DV-5	10,38	40	1-5	2,0
3	Đất cây xanh cảnh quan	SDB-CXCQ-6	22,74			
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	SDB-HTKT-1	0,96	40	1-2	0,8
5	Đất bãi xe		1,14			
		SDB-BX-3	0,85	40	1-2	0,8
		SDB-BX-4	0,29			
6	Mặt nước		18,58			
7	Đất giao thông		9,73			
	TỔNG		135,28	19,7		0,96

PHỤ LỤC 16**Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Khu tiểu thủ công nghiệp Suối Mây**

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu, tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa
1	Đất tiểu thủ công nghiệp		43,33			
		KCN-CN-1	22,97	70	1-5	3,0
		KCN-CN-2	20,36	70	1-5	3,0
2	Đất tôn giáo - tín ngưỡng	KCN-TON	0,59			
3	Đất cây xanh cách ly		9,63			
		KCN-CXCL-1	4,44			
		KCN-CXCL-2	5,19			
4	Mặt nước		0,94			
5	Đất giao thông		5,60			
	TỔNG		60,09	50,5		2,16